

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BNN-KHCN

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v xây dựng báo cáo kết quả KHCN của đơn
vị phục vụ Hội thảo Chiến lược phát triển
KH&CN ngành nông nghiệp và PTNT
giai đoạn 2013-2020

Kính gửi:

- Các Viện xếp hạng đặc biệt, Viện nghiên cứu, Viện Quy hoạch trực thuộc Bộ;
- Học viện, Trường Đại học trực thuộc Bộ.

Giai đoạn 2011-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Thực hiện các Quyết định trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg (Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/6/2013), Chiến lược phát triển KH&CN ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020 (Quyết định số 3246/QĐ-BNN-KHCN ngày 27/12/2012), Chương trình khung nghiên cứu KH&CN ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2013-2020 (Quyết định số 1259/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/6/2013), Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng KH&CN phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2014) và Kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 5171/QĐ-BNN-KHCN ngày 11/12/2017).

Nhằm đánh giá kết quả đạt được trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH&CN trong thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch trên và các chương trình KHCN các cấp; giới thiệu các kết quả nghiên cứu nổi bật, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả, ứng dụng trong thực tiễn giai đoạn 2013-2020; xác định mục tiêu, định hướng ưu tiên trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo của ngành nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tổ chức 06 Hội thảo KH&CN chuyên ngành thuộc các lĩnh vực: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi - Thú y, Thủy lợi - Phòng chống thiên tai, Thủy sản, Lâm nghiệp, Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch (lĩnh vực Kinh tế chính sách được lồng ghép vào các Hội thảo chuyên ngành có liên quan) và 01 Hội thảo KH&CN chung ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thời gian dự kiến tổ chức 06 Hội thảo KH&CN chuyên ngành trong quý II/2021.

Để chuẩn bị tốt cho các Hội thảo trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Viện, Học Viện, Trường Đại học thực hiện nội dung sau:

1. Xây dựng Báo cáo kết quả hoạt động KHCN của đơn vị mình thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2013-2020 phục vụ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp ngành nông nghiệp và PTNT.

2. Kèm theo Báo cáo chung của cơ quan, đơn vị là Phụ lục với 10-20 bài tham luận giới thiệu về các công trình nghiên cứu nổi bật, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

(Đề cương Báo cáo và Phụ lục gửi kèm theo công văn)

Báo cáo của cơ quan, đơn vị xin gửi về Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, địa chỉ: số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; gửi kèm bản điện tử tới địa chỉ lynv.khcn@mard.gov.vn) **trước ngày 17/5/2021** để tổng hợp, xây dựng Báo cáo phục vụ Hội thảo.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Lê Quốc Doanh (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (KTD.30b).

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHCN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2013-2020 PHỤC VỤ ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

I. TÌNH HÌNH CHUNG

a) Khái quát về tình hình triển khai chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011-2020 liên quan đến ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; các chương trình/đề tài/dự án nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ (số lượng, chất lượng, hiệu quả...).

b) Trình bày tóm tắt thành tựu và đóng góp chủ yếu của KH&CN của cơ quan, đơn vị như: (i) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành; (ii) Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao; (iii) Sản phẩm chủ lực, sản phẩm xuất khẩu chính của ngành/quốc gia; (iv) Tăng trưởng của ngành; (v) Nâng cao năng suất lao động; (vi) Tăng năng lực cạnh tranh của ngành;...

II. ĐÁNH GIÁ VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ

2.1. Phát triển nguồn nhân lực

- Liệt kê tổng số cán bộ, số lượng cán bộ nghiên cứu chia theo chức năng và trình độ; trong đó cụ thể số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ/Tổng số nhân lực nghiên cứu của đơn vị (thống kê theo *Biểu TK1*).

- Số lượng các đơn vị trực thuộc (viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm, trại thực nghiệm,...

- Số lượng các tổ chức trung gian hỗ trợ về sử hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thông tin KH&CN,...

- Các chương trình, cơ chế liên kết, hợp tác giữa nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao tri thức ứng dụng thực tiễn của cơ quan, đơn vị.

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và nhân viên kỹ thuật trong từng lĩnh vực chuyên môn của cơ quan, đơn vị trong giai đoạn 2011-2020 (xây dựng kế hoạch, số lượng đào tạo, chất lượng đội ngũ cán bộ, những khó khăn vướng mắc về nguồn nhân lực...).

- Tổng kinh phí nhà nước đầu tư cho xây dựng tiềm lực KH&CN theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

- Các kết quả khác.

Đánh giá chung về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài của đơn vị, của ngành.

2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ

Liệt kê chi phí đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN, dự án tăng cường trang thiết bị nghiên cứu theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020 từ

các nguồn vốn (NSSF, QDA, HTQT, viện trợ không hoàn lại, nguồn xã hội hóa,...) (thống kê theo *Biểu TK2*).

Đánh giá hệ thống mạng lưới dịch vụ thông tin KH&CN (hệ thống lưu trữ, cập nhật, tổng hợp phân tích thông tin, phổ biến kiến thức KH&CN, ...)

Đánh giá thực trạng đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của cơ quan, đơn vị cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyên giao KH&CN phục vụ ngành, lĩnh vực.

2.3. Thực trạng triển khai các nhiệm vụ KH&CN

Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2011-2020:

- Tổng số nhiệm vụ KH&CN các cấp đã thực hiện và tổng kinh phí theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020 (thống kê theo *Biểu TK3*).

- Tỷ lệ số nhiệm vụ KH&CN các cấp có kết quả được ứng dụng vào thực tiễn/tổng số nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

Đánh giá chung về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của cơ quan, đơn vị (điểm mạnh, điểm yếu, tồn tại).

2.4. Hợp tác quốc tế trong KH&CN

Số lượng các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về KH&CN giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020; tổng kinh phí thực hiện của phía Việt Nam (thống kê theo *Biểu TK4*).

Đánh giá chung kết quả được tạo ra từ các chương trình, dự án của cơ quan, đơn vị (điểm mạnh, điểm yếu, tồn tại).

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG, CHUYÊN GIAO KH&CN NGÀNH, LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

3.1. Đánh giá kết quả chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ KH&CN

- Số lượng các công bố khoa học, công bố quốc tế/tổng số các nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

- Số lượng các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi mới, tiến bộ kỹ thuật/tổng số các nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

- Các giải thưởng KH&CN cho cá nhân/tổ chức (quốc gia, quốc tế).

- Nêu tóm tắt các thành tựu KH&CN nổi bật nhất của cơ quan, đơn vị có đóng góp về KH&CN, ngành/lĩnh vực nông nghiệp và PTNT, phát triển KT-XH, quốc phòng – an ninh,....

Thống kê kết quả đạt được theo *Biểu TK5* và *Biểu TK6* kèm theo

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ

- Kết quả hoạt động nổi bật của các lĩnh vực nêu trên;

- Những hạn chế chủ yếu trong hoạt động của các lĩnh vực nêu trên.

3.3. Đánh giá kết quả ứng dụng, chuyển giao công nghệ KH&CN phục vụ ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Đánh giá về việc áp dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp chất lượng cao, tiến bộ kỹ thuật được đưa vào thực tiễn.

- Đánh giá việc nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, khảo nghiệm, quy trình kỹ thuật, các mô hình trình diễn có đóng góp tích cực trong ứng dụng KH&CN tại địa phương vào.

- Tình hình chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các viện nghiên cứu, trường đại học thuộc bộ/ngành cho doanh nghiệp (số lượng hợp đồng và tổng giá trị giao dịch theo giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020).

- Tình hình hợp tác, gắn kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KH&CN (các chương trình liên kết nghiên cứu, đào tạo, sản xuất - kinh doanh; các chương trình/dự án hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các tổ chức KH&CN cho các doanh nghiệp;...).

3.4. Các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ từ kết quả hoạt động KH&CN;

- Hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xác lập và phát triển tài sản trí tuệ.

- Các nguồn lực từ hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh.

3.5. Các kết quả nổi bật khác

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

4.1. Ưu điểm, kết quả đạt được

a) Đánh giá chung việc thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về KH&CN

b) Đánh giá chung kết quả đạt được, chất lượng của các đề tài nghiên cứu; tác động và hiệu quả các kết quả nghiên cứu, chuyển giao KH&CN trong việc góp thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

c) Hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực này, góp phần thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực

4.2. Tổng hợp các hạn chế chủ yếu

Đánh giá tổng hợp những hạn chế chủ yếu trong: (i) Đóng góp của KH&CN; (ii) Phát triển tiềm lực KH&CN; (iii) Thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và hoạt động ĐMST; (iv) Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN; (v) Hội nhập quốc tế về KH&CN;...

4.3. Nguyên nhân của các hạn chế

Trình bày các nguyên nhân chủ quan, khách quan; chỉ rõ các nút thắt, rào cản làm cản trở trong hoạt động KH&CN và đóng góp của KH&CN vào phát triển ngành, lĩnh vực.

V. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KH, CN VÀ ĐMST CỦA LĨNH VỰC, NGÀNH GIAI ĐOẠN 2021-2030

Đề xuất các định hướng phát triển KH, CN và ĐMST cần bám sát vào các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển lĩnh vực, ngành, tập trung vào các định hướng sau đây:

a) Định hướng phát triển các lĩnh vực khoa học

Đề xuất định hướng những nhiệm vụ trọng tâm mà khoa học và công nghệ cần tập trung giải quyết để phục vụ các mục tiêu, các ưu tiên phát triển lĩnh vực, ngành giai đoạn 2021-2030.

b) Định hướng phát triển công nghệ ưu tiên

Đề xuất những hướng công nghệ ưu tiên cần đẩy mạnh ứng dụng, phát triển và tự chủ như: Các công nghệ cao; Công nghệ sinh học; các công nghệ 4.0 - trí tuệ nhân tạo, IoT, Blockchain, in 3D, Big data, ...; công nghệ số; ... và đề xuất các hướng công nghệ ưu tiên cụ thể. Chú trọng các hướng công nghệ mũi nhọn có tính đột phá tạo động lực mới cho phát triển lĩnh vực, ngành, triển KT-XH, quốc phòng – an ninh.

c) Định hướng phát triển ĐMST

- Định hướng về các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ĐMST (hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học phục vụ ĐMST của doanh nghiệp; các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp; các sản phẩm, dịch vụ trọng điểm của ngành).

- Định hướng về hoạt động chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các viện nghiên cứu, trường đại học thuộc bộ/ngành cho doanh nghiệp.

- Định hướng về hợp tác, gắn kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KH, CN và ĐMST (các chương trình liên kết nghiên cứu, đào tạo, sản xuất – kinh doanh; các chương trình/dự án hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các tổ chức KH&CN cho các doanh nghiệp;...).

d) Định hướng phát triển tiềm lực KH, CN và ĐMST lĩnh vực, ngành

Đề xuất các định hướng phát triển tiềm lực KH, CN và ĐMST về: (i) Các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các trường đại học, các trung tâm ĐMST, các phòng thí nghiệm, các khu công nghệ cao; (ii) Nhân lực KH&CN; (iii) Thông tin KH&CN; (iv) Thị trường KH&CN; (v) Hệ thống ĐMST; (vi) Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST; (vii) Đầu tư của Nhà nước và của xã hội cho KH, CN và ĐMST; ...

đ) Định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ KH&CN

Đề xuất các định hướng về: (i) Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; (ii) Sở hữu trí tuệ; (iii) An toàn bức xạ hạt nhân, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

e) Các định hướng khác

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

PHỤ LỤC

Các bài tham luận bài tham luận giới thiệu về các công trình nghiên cứu nổi bật, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn

YÊU CẦU CỦA BÀI VIẾT:

- Cấu trúc của bài viết gồm: Tên bài viết (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); tên tác giả (ghi rõ học hàm, học vị, đơn vị công tác); tóm tắt (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); nội dung chính của bài viết gồm: đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, kết luận kiến nghị và tài liệu tham khảo.

- Bài viết được soạn thảo bằng Microsoft Words, dài 6-8 trang A4, cỡ chữ 13pt, phông chữ Times New Roman, lề trái 3,0 cm, lề phải 2,0cm, lề trên 2,0 cm, lề dưới 2,0cm.

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK1

NHÂN LỰC CỦA TỔ CHỨC KH&CN

| Số TT | Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển | Tổng số | Nhân lực nghiên cứu | | | | | | Khác |
|-------|-------------------------------------|---------|---------------------|-----|-----|-----|-----|-------------|------|
| | | | Tổng số | GS | PGS | TS | ThS | ĐH, cử nhân | |
| (1) | (2) | (3) | (4) = (5÷9) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1. | Cơ quan, đơn vị | | | | | | | | |
| 2. | Các đơn vị trực thuộc | | | | | | | | |
| 3. | Trung tâm trực thuộc đơn vị | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | |

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK2

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA TỔ CHỨC KH&CN

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ | Nội dung đầu tư | Kinh phí (Tr. đồng) | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|---------------------|---------------------|-----------|---------|
| 1. | | | | | | |
| 2. | | | | | | |
| 3. | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK3

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA TỔ CHỨC KH&CN

| STT | Số lượng các nhiệm vụ | Số lượng | Kinh phí (Tr. đồng) |
|-----------|-----------------------------|----------|---------------------|
| I | Giai đoạn 2011-2015 | | |
| 1. | Cấp quốc gia | | |
| 2. | Cấp Bộ | | |
| 3. | Cấp tỉnh, các bộ ngành khác | | |
| 4. | Khác | | |
| II | Giai đoạn 2015-2020 | | |
| 1. | Cấp quốc gia | | |
| 2. | Cấp Bộ | | |
| 3. | Cấp tỉnh, các bộ ngành khác | | |
| 4. | Khác | | |
| | Tổng cộng | | |

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK4

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ | Nội dung đầu tư | Kinh phí (Tr. đồng) | Thời gian thực hiện | Tổ chức Hợp tác, hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|---------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| 1. | | | | | | |
| 2. | | | | | | |
| 3. | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|-----------------------------|--|--|--|--|--|
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng (Tr. đồng) | | | | | |

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK5

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CÁC GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2011-2015 VÀ 2016-2020**

| Số TT | Nội dung | Đơn vị chủ trì, Tác giả | Tóm tắt nội dung | Ghi chú |
|----------|---|-------------------------|------------------|--|
| A | Giai đoạn 2011-2015 | | | |
| I | Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học | | | <i>Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus</i> |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| II | Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Tiên bộ kỹ thuật; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới | | | <i>Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)</i> |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| III | Kết quả khác | | | <i>Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả</i> |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| B | Giai đoạn 2015-2020 | | | |

| | | | | |
|-----|---|--|--|--|
| I | Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học | | | <i>Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus</i> |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| II | Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Tiên bộ kỹ thuật; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới | | | <i>Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)</i> |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| III | Kết quả khác | | | <i>Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả</i> |
| 1 | | | | |
| | | | | |

Cơ quan, đơn vị.....

Biểu TK6

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT
05 NĂM 2016-2020**

| STT | Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ | Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...) | Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...) | Ghi chú |
|------------|---|---|---|----------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |